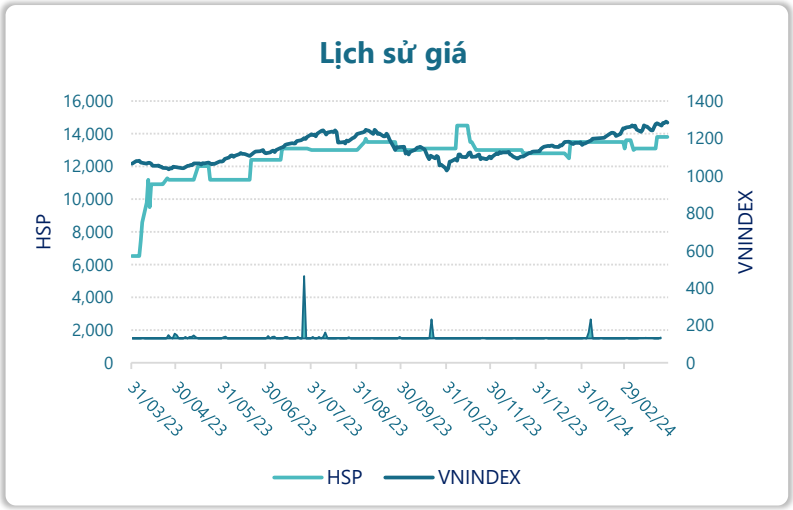
FireAnt

# CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **13,800** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,526 |
| SL cổ phiếu LH | 12,027,086 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 75 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.9% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 166 |
| P/E | 9.8 |
| EPS | 1,402 |

**DT thuần**

*Q1/24*

**91.0**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼26.0| -22.3%

YoY: ▼11.0| -10.8%

**LN sau thuế**

*Q1/24*

**2.53**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼2.84| -52.9%

YoY: ▲ 0.20| 8.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2023

**4.6%**

+/- YoY: ▲ 1.1%

**DT thuần**

*2023*

**419**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼44.0| -9.4%

**LN sau thuế**

*2023*

**15.3**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 3.00| 24.4%

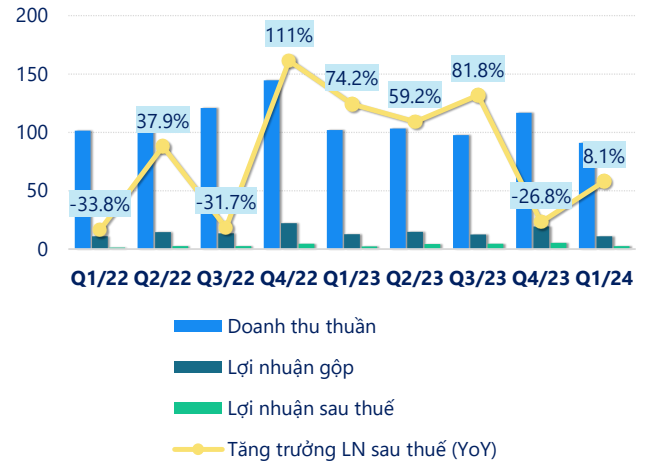
**ROE**

2023

**8.1%**

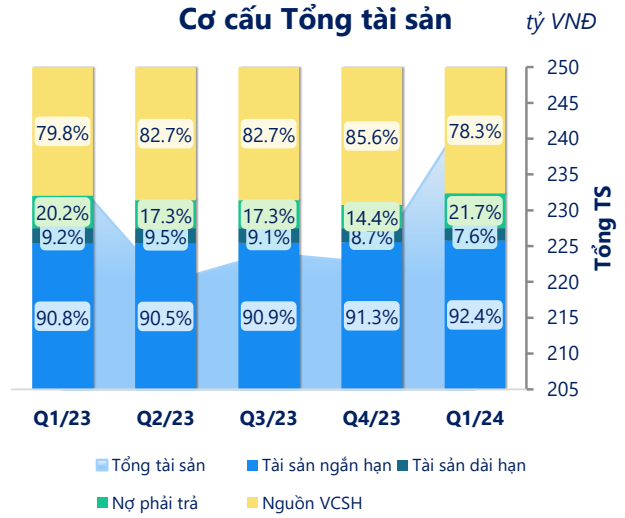
+/- YoY: ▲ 1.5%

## Kết quả kinh doanh



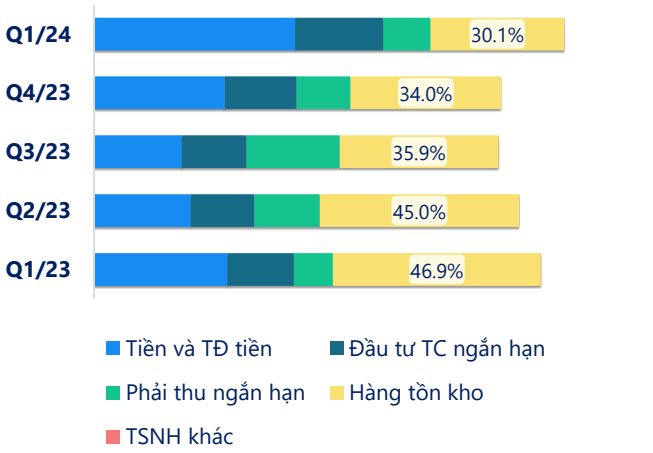

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



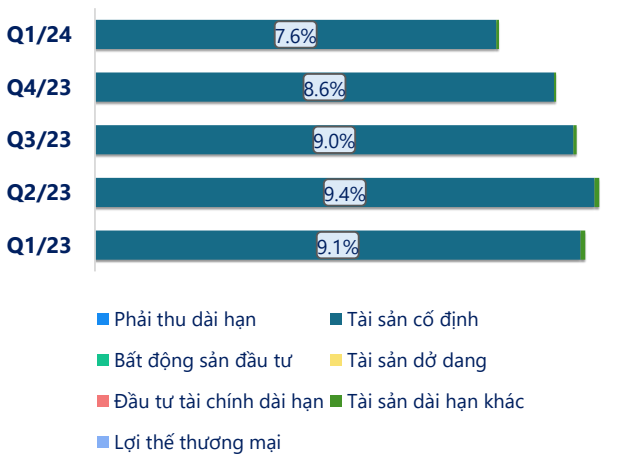

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



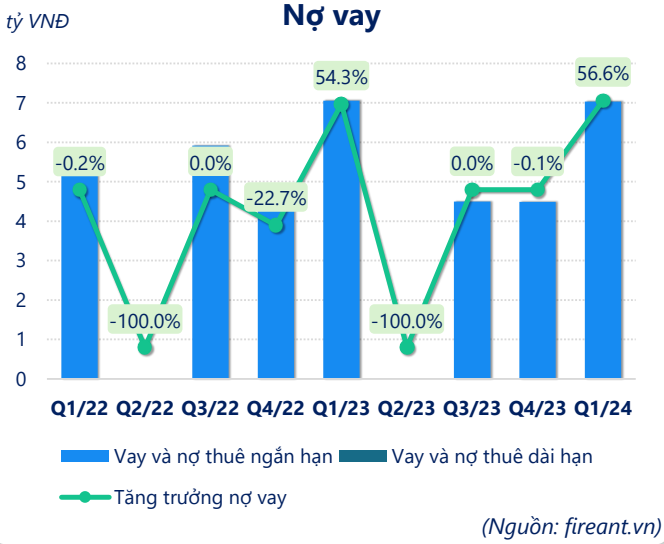

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



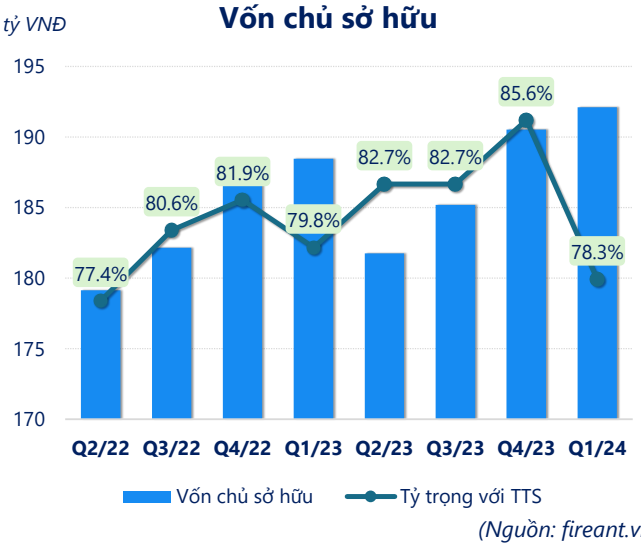

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



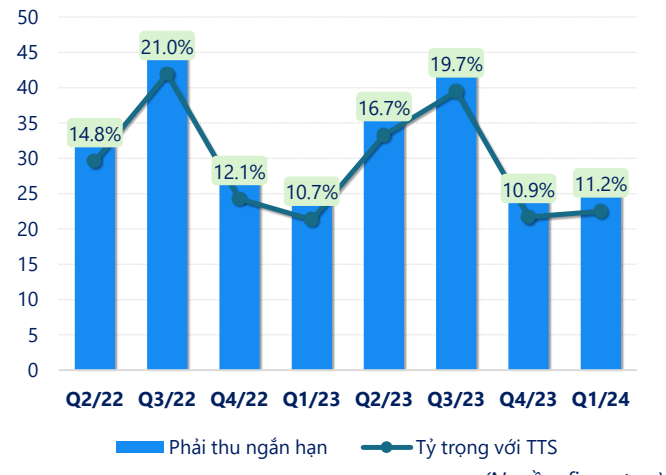

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



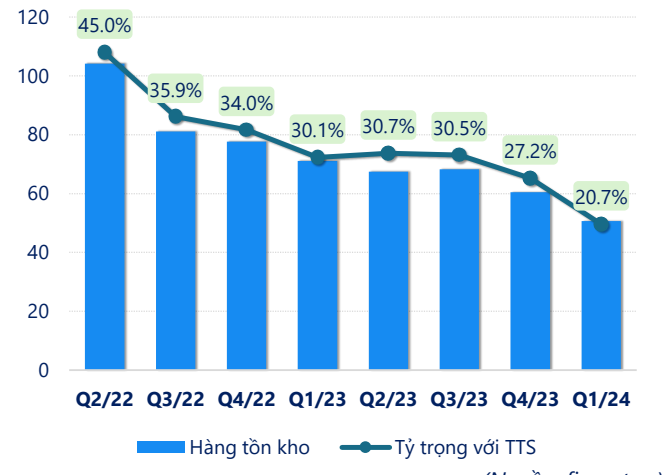

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



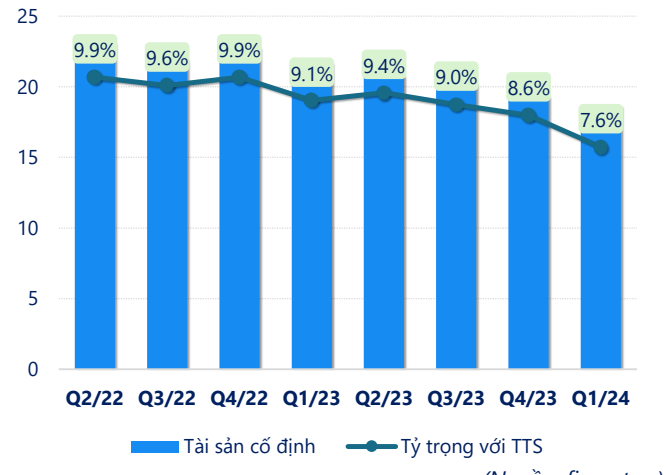

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



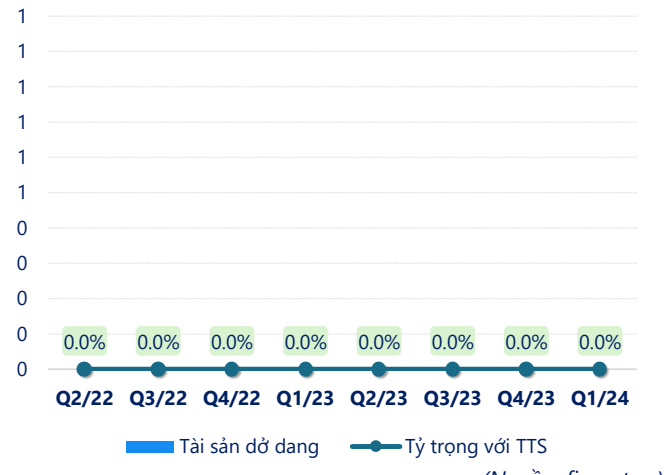

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



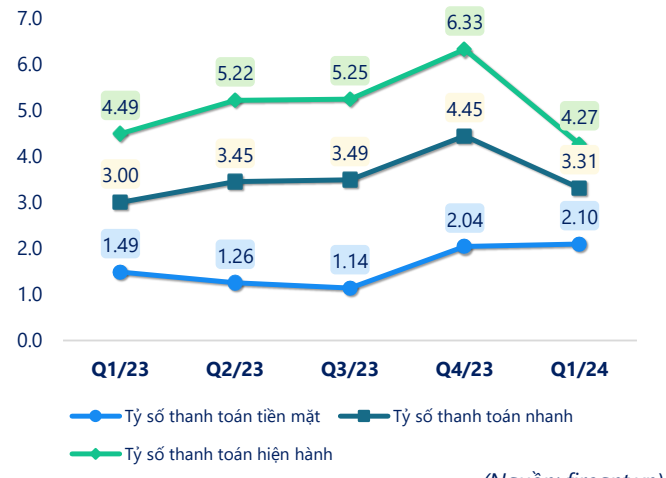

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



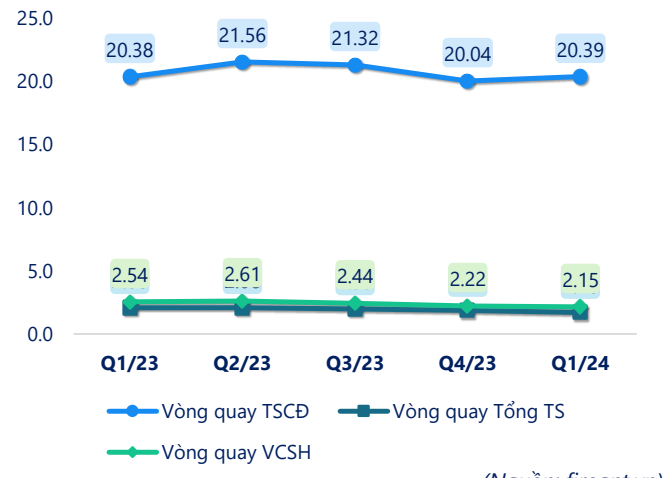

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **236** | **220** | **224** | **223** | **245** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **214** | **199** | **204** | **203** | **227** |
| Tiền và tương đương tiền | 71.0 | 47.9 | 44.3 | 65.7 | 111 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 47.0 | 47.0 | 47.0 | 53.0 | 37.0 |
| Phải thu ngắn hạn | 25.2 | 36.6 | 44.2 | 24.2 | 27.6 |
| Hàng tồn kho | 71.1 | 67.5 | 68.2 | 60.5 | 50.7 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.07 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Tài sản dài hạn** | **21.8** | **20.9** | **20.3** | **19.3** | **18.6** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 21.6 | 20.7 | 20.2 | 19.2 | 18.5 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.21 | 0.19 | 0.13 | 0.09 | 0.12 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **47.7** | **38.1** | **38.8** | **32.1** | **53.1** |
| **Nợ ngắn hạn** | **47.7** | **38.1** | **38.8** | **32.1** | **53.1** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 7.06 | 0 | 4.49 | 4.49 | 7.03 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.2 | 18.6 | 19.9 | 10.0 | 26.9 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **188** | **182** | **185** | **191** | **192** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **188** | **182** | **185** | **191** | **192** |
| Vốn điều lệ | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*